

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 251/2022/HNGĐ – ST
Ngày: 18 - 11 - 2022
V/v Ly hôn;

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Thị Hà

Ông Phan Văn Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bằng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 191/2022/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2022 về việc: “ Ly hôn ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 75/QĐHPT ngày 01 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Văn T - sinh năm 1989

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, Thanh Hóa (có đơn xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Chị Phạm Thị H - sinh năm 1995

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, Thanh Hóa,

Nơi ở hiện nay: Thôn Th, xã Ng, huyện H, Thanh Hóa.

(vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 7 năm 2022 và bản tự khai ngày 25/8/2022, anh Trần Văn T có quan điểm trình bày như sau:

Anh Trần Văn T và chị Phạm Thị H kết hôn với nhau trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, việc kết hôn được đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, vào ngày 28/7/2015. Sau khi kết hôn anh, chị chung sống được bốn năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, hai vợ chồng bất đồng

quan điểm sống, hay cãi vã, vợ chồng căng thẳng, mệt mỏi không còn yêu thương nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt không ai quan tâm đến ai, vợ chồng đã ly thân với nhau từ tháng 11 năm 2018 đến nay. Nay cuộc sống hôn nhân không thể khắc phục được nên anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

Về con chung, tài sản chung: Vợ chồng chưa có con chung, tài sản chung chưa có nên anh không đề nghị xem xét giải quyết

Tại bản tự khai ngày 22 tháng 9 năm 2022, bị đơn chị Phạm Thị H có quan điểm trình bày:

Ngày 28/7/2015, chị Phạm Thị H và anh Trần Văn T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn chị H chuyển khẩu từ xã Ng về xã M nên hiện nay hộ khẩu của chị do xã M quản lý. Từ năm 2015 đến năm 2019, anh chị sống tại Minh Lộc, đến đầu năm 2020 chị và anh bán nhà để vào Miền Nam làm ăn, sinh sống. Sau khi chuyển vào Nam làm ăn được một thời gian thì chị H phát hiện anh T có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên không quan tâm đến gia đình nữa. Do không thể chịu đựng được nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ của chị tại thôn Th, xã Ng để sinh sống từ tháng 8/2022 cho đến nay. Nay anh T làm đơn ly hôn thì chị không đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng chị chưa có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có tạo lập được tài sản chung nhưng hiện tại chị chưa có tài liệu chứng cứ, chị sẽ tự thu thập và yêu cầu giải quyết sau.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành Phiên họp tiếp cận, công khai việc giao nộp chứng cứ và hòa giải nhưng chị H vắng mặt không có lý do. Ngày 17/10/2022, anh T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải

Tại phiên tòa lần 2, chị H vắng mặt không có lý do, anh T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Chủ tọa phiên tòa công bố lý do bị đơn vắng mặt nhưng đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho bị đơn, công bố đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn và lý do xin vắng mặt.

Hội đồng xét xử nêu tóm tắt vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng tiến hành thảo luận về vấn đề giải quyết xin ly hôn của nguyên đơn đối với bị đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án là đầy đủ và đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về hướng giải quyết vụ án Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 203 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Trần Văn T được ly hôn với chị Phạm Thị H.

Về con chung: Anh T và chị H chưa có con chung.

Về tài sản chung: Các bên đều không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS và nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, và đề nghị hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về pháp luật tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Ly hôn”. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được do một trong các bên đương sự vắng mặt.

Tại phiên tòa lần hai nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm a, điểm b, khoản 1 Điều 238 của BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn: Chị Phạm Thị H và anh Trần Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, việc kết hôn được đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H vào năm 2015. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, cả anh và chị không vi phạm quy định về độ tuổi và các điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, thời kỳ hôn nhân của anh T và chị H được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Năm 2015, anh T và chị H chính thức đăng ký kết hôn nhưng trong thời gian chung sống với nhau chưa có con chung. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống thì giữa anh và chị đã nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân được cả hai bên thừa nhận là do tính tình không hợp, không quan tâm, chăm lo cho nhau nên chị H đã bỏ về mẹ đẻ tại thôn Thắng Phúc, xã Ng đề sinh sống từ tháng 8/2018 và từ đó đến nay anh và chị đã sống ly thân với nhau. Quá trình giải quyết vụ án chị H không đồng ý ly hôn và cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn phát sinh từ việc anh T có quan hệ ngoài hôn nhân nên mới không quan tâm đến cuộc sống của chị, bản thân chị không chịu đựng được nên chị đã về nhà mẹ đẻ tại thôn Th, xã Ng từ tháng 8/2022. Lời khai về thời gian ly thân giữa anh và chị là khác nhau, nhưng theo thông tin trong biên bản xác minh ngày 09/9/2022, bà Triệu Thị Th là mẹ chị H cho biết. Cuối năm 2018 chị H đã bỏ về nhà bà Thủy sinh sống một thời gian sau đó chị lại đi làm ăn xa đến đầu năm 2020 thì chị mới quay về gia đình do đại dịch Covid 19. Như vậy, lời trình bày của chị H về thời gian vợ

chồng sống ly thân là không phù hợp với bà Thủy (mẹ đẻ) và đơn khởi kiện của anh T. Do đó, không có căn cứ để bác yêu cầu ly hôn của anh T đối với chị H. Nay xét thấy lý do xin ly hôn của anh T là có căn cứ, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh T đối với chị H là có căn cứ, phù hợp tình trạng hôn nhân của các bên như hiện nay.

[4]. Xét việc vắng mặt của bị đơn: Sau khi thông báo thụ lý chị H đã có mặt tại Tòa án để viết bản tự khai. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị H vắng mặt nên anh T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Tại phiên tòa lần thứ nhất chị H vắng mặt không có lý do, Quyết định hoãn phiên tòa đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng tại phiên tòa hôm nay chị H vẫn vắng mặt không có lý do. Như vậy, việc tổng đạt văn bản tố tụng đối với bị đơn là hợp lệ, nay chị H vắng mặt là hành vi cố tình vắng mặt gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Trên cơ sở đề nghị của Viện kiểm sát Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn và nguyên đơn là phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự.

[5] Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên không đề nghị xem xét.

[6] *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[7] *Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị Thẩm phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. (Ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án),

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Trần Văn T, anh T được ly hôn với chị Phạm Thị H.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên không đề nghị xem xét.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Trần Văn T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, số tiền phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2021/0008951 ngày 17/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc. (anh T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm).

Án xử công khai vắng mặt các bên đương sự, các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại UBND xã nơi cư trú theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- VKSND huyện H;
- Đương sự;
- Chi cục THADS H.
- UBND xã M;
- Lưu HSVA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã Ký)

Nguyễn Văn Nghi